

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2015


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

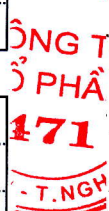
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		439,513,977,786	352,052,600,183
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		57,776,268,461	12,455,440,125
1. Tiền	111		57,776,268,461	12,455,440,125
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		170,000,000,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		170,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		142,322,568,330	127,044,578,504
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		120,185,397,311	113,734,123,771
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18,747,701,993	14,417,282,514
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6,981,420,696	2,485,123,889
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,591,951,670)	(3,591,951,670)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		68,038,881,565	202,197,688,568
1. Hàng tồn kho	141		68,038,881,565	202,197,688,568
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,376,259,430	10,354,892,986
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,201,645,307	1,201,645,307
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	4,880,432,567
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		174,614,123	764,646,054
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	3,508,169,058
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		87,925,609,019	89,468,634,270
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		84,618,278,146	88,066,900,503
1. Tài sản cố định hữu hình	221		83,591,798,146	87,040,420,503
- Nguyên giá	222		201,307,578,961	200,959,855,058
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(117,715,780,815)	(113,919,434,555)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,026,480,000	1,026,480,000
- Nguyên giá	228		1,096,480,000	1,096,480,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(70,000,000)	(70,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,805,458,843	137,825,455
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,805,458,843	137,825,455
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		34,403,000	34,403,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		34,403,000	34,403,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,467,469,030	1,229,505,312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,467,469,030	1,229,505,312
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		527,439,586,805	441,521,234,453
Nguồn vốn				
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		462,913,071,361	379,424,791,871
I. Nợ ngắn hạn	310		436,021,083,437	351,826,475,421
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		113,814,837,000	165,084,546,361
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32,447,344,054	91,121,526,561
3. Thuế & các khoản phải nộp NN	313		11,614,009,370	5,590,524,622
4. Phải trả người lao động	314		13,978,031,082	3,888,195,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch Xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		29,695,767,219	33,007,689,638
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		233,279,744,093	51,757,579,056
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,191,350,619	1,376,414,183
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		26,891,987,924	27,598,316,450
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-





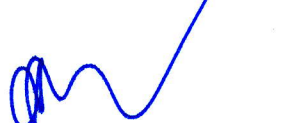
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ dài hạn về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		15,151,515	15,151,515
7. Phải trả dài hạn khác	337			-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		26,876,836,409	27,583,164,935
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		64,526,515,444	62,096,442,582
I. Vốn chủ sở hữu	410		64,526,515,444	62,096,442,582
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,000,000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,691,818,182	2,701,818,182
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		691,287,591	691,287,591
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,202,621,830	1,202,621,830
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9,940,787,841	7,500,714,979
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6,375,349,543	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,565,438,298	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		527,439,586,805	441,521,234,453

NGƯỜI LẬP BIỂU

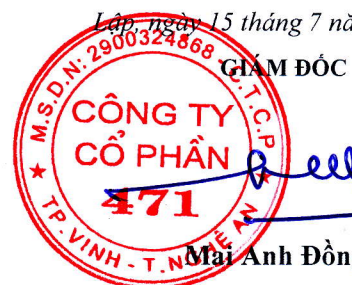


Nguyễn Thị Trà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thái Quang Hào



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(*Dạng đầy đủ*)
Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		449,587,646,155	322,854,774,342	449,587,646,155	322,854,774,342
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			4,915,277,630		4,915,277,630
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		449,587,646,155	317,939,496,712	449,587,646,155	317,939,496,712
4. Giá vốn hàng bán	11		420,364,449,155	298,741,841,656	420,364,449,155	298,741,841,656
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		29,223,197,000	19,197,655,056	29,223,197,000	19,197,655,056
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,114,773,156	860,642,270	1,114,773,156	860,642,270
7. Chi phí tài chính	22		5,796,034,847	6,272,289,103	5,796,034,847	6,272,289,103
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,806,904,437	5,393,762,396		5,393,762,396
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21,098,500,103	10,810,304,536	21,098,500,103	10,810,304,536
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		3,443,435,206	2,975,703,687	3,443,435,206	2,975,703,687
11. Thu nhập khác	31		516,260,073	351,399,569	516,260,073	351,399,569
12. Chi phí khác	32		394,256,981	780,509,091	394,256,981	780,509,091
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		122,003,092	(429,109,522)	122,003,092	(429,109,522)



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,565,438,298	2,546,594,165	3,565,438,298	2,546,594,165
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51					
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,565,438,298	2,546,594,165	3,565,438,298	2,546,594,165
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		713	588	713	588
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					


Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



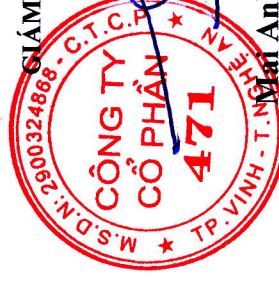
Nguyễn Thị Trà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thái Quang Hào

SIAM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**Dạng đầy đủ****(Theo phương pháp trực tiếp)****Quý 2 năm 2015**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm Trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		216,199,992,032	197,089,141,397
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(26,712,903,718)	(54,401,238,921)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12,844,506,665)	(18,428,942,380)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3,378,361,100)	(4,472,956,903)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	(2,370,066,142)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		44,651,332,574	13,322,734,008
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20,349,361,095)	(47,536,948,004)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		197,566,192,028	83,201,723,055
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(227,235,000)	(29,669,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các Tài sản	22		33,400,000	28,761,516
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(121,950,000,000)	(23,100,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,950,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,637,327	31,864,280
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(120,180,197,673)	(23,069,043,204)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(10,000,000)	
3. Tiền thu từ đi vay	33		44,810,835,000	25,695,534,682
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(80,983,693,963)	(86,854,326,716)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36,182,858,963)	(61,158,792,034)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		41,203,135,392	(1,026,112,183)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,579,133,069	35,017,006,520
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		57,782,268,461	33,844,359,868

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Trà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thái Quang Hào

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2015



Mai Anh Đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 471 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2576/QĐ-BGTVT ngày 25/8/2008 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần số 2900324868 lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2009 và thay đổi lần thứ 3 ngày 08 tháng 03 năm 2014.

Vốn điều lệ : 50.000.000.000 (năm mươi tỷ đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, xây dựng, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình ngầm, đường hầm, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình cấp thoát nước, đường điện và trạm biến áp đến 35KV, công trình bưu chính, viễn thông;
- Nạo vét, đào đắp, san lấp mặt bằng;
- Trang trí nội, ngoại thất công trình xây dựng;
- Tư vấn sử dụng vật liệu xây dựng, quản lý dự án, đấu thầu;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế công trình giao thông cầu, đường bộ;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, công trình xây dựng;
- Dịch vụ kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình;
- Sản xuất, đại lý mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Sản xuất, gia công, chế tạo, mua bán cấu kiện bê tông, kim loại và bán thành phẩm xây dựng;
- Gia công, sửa chữa cơ khí, máy xây dựng, ô tô;
- Mua bán, cho thuê vật tư, phụ tùng, thiết bị máy xây dựng và ô tô;
- Dịch vụ cho thuê bến bãi, kho, văn phòng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá đường bộ, vận tải hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, dịch vụ và du lịch;
- Đại lý mua bán xăng dầu, gas;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng: khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, đường giao thông, công trình thủy lợi, thủy điện, khu du lịch.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư



hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/3/2015, không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	04 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	25 - 48 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên

doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lý kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- **Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \left| \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} \right. - \left. \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{cổ} \end{array} \right| \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Tại thời điểm 31/3/2015, không có khoản đầu tư tài chính cần trích lập dự phòng

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ

chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí quảng cáo, bảo hiểm;
- Chi phí sửa chữa văn phòng;
- Chi phí sử dụng phần mềm.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 03 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa đủ chứng từ được ghi nhận trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó có đầy đủ chứng từ, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm: Trích trước chi phí các công trình đã ghi nhận doanh thu.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do việc bán cổ phiếu phát hành với giá cao hơn mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A-B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Công ty lập Báo cáo tài chính giữa niên độ: Theo từng quý

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

Đơn vị tính : VND

	30/6/2015	31/12/2014
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	43.102.708.033	1.375.591.171
Tiền gửi ngân hàng	14.673.560.428	11.079.848.954
Tiền gửi có kỳ hạn		
Cộng	57.776.268.461	12.455.440.125
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	170.000.000.000	
Cộng	170.000.000.000	
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu người lao động	236.568.951	455.669.348
Phải thu khác	6.744.851.742	2.029.454.541
Cộng	6.981.420.696	2.485.123.889
4. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	14.161.630.352	11.378.481.973
Công cụ, dụng cụ	570.801.655	35.934.633
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.306.449.558	190.783.271.962
Cộng giá gốc hàng tồn kho	68.038.881.565	202.197.688.568
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	68.038.881.565	202.197.688.568
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Thuế GTGT		764.646.054
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	28.412.129	
Thuế tài nguyên nộp thừa	70.079.405	
Thuế TNDN nộp thừa	76.122.589	
Cộng	174.614.123	764.646.054
6. Phải thu dài hạn nội bộ		
7. Phải thu dài hạn khác		

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư tại đầu năm	7.435.345.452	155.907.857.492	36.018.174.850	1.598.477.264	-	200.959.855.058
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua mới	-	2.165.272.727	2.132.554.545	-	-	4.297.827.272
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	3.096.696.969	853.406.400	-	-	3.950.103.369
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.435.345.452	154.976.433.250	37.297.322.995	1.598.477.264	-	201.307.578.961
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu kỳ	4.495.791.221	86.294.293.676	22.340.639.037	788.710.621	-	113.919.434.555
Tăng trong kỳ	144.722.630	6.189.605.313	1.316.563.912	95.557.773	-	7.746.449.629
Giảm trong kỳ	-	3.096.696.969	853.406.400	-	-	3.950.103.369
Số dư cuối kỳ	4.640.513.851	89.387.202.020	22.803.796549	884.268.394	-	117.715.780.815
Giá trị còn lại						
Tại ngày 31/12/2014	2.939.554.231	69.613.563.816	13.677.535.813	809.766.643	-	87.040.420.503
Tại ngày 30/6/2015	2.863.532.907	67.812.902.490	13.028.509.735	761.468.025	-	83.591.798.146

Đơn vị tính: VND

9. **Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

10. **Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.026.480.000	-	1.026.480.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.026.480.000	70.000.000	1.096.480.000
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	70.000.000	70.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	70.000.000	70.000.000
Giá trị còn lại đầu kỳ	1.026.480.000	-	1.026.480.000
Giá trị còn lại cuối kỳ	1.026.480.000	-	1.026.480.000

11. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/6/2015	31/12/2014
Xây dựng Nhà làm việc văn phòng Công ty	137.825.455	137.825.455
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.667.633.388	-
Cộng	1.805.458.843	137.825.455

12. **Tăng giảm bất động sản đầu tư**

13. **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

14. **Chi phí trả trước dài hạn**

	30/6/2015	31/12/2014
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.258.497.807	1.229.505.312
Cộng	1.258.497.807	1.229.505.312

15. **Vay và nợ ngắn hạn**

	30/6/2015	31/12/2014
Ngân hàng đầu tư và phát triển Nghệ An	39.643.750.000	18.627.675.051
Ngân hàng ngoại thương Vinh	109.359.664.388	9.522.929.490
Ngân hàng Techcombank		15.783.624.789
Ngân hàng MB Nghệ An	36.871.231.712	
Ngân hàng Eximbank	9.885.097.993	7.823.349.726
Vay đối tượng khác	37.520.000.000	
Cộng	233.279.744.093	51.757.579.056

16. **Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	30/6/2015	31/12/2014
Thuế giá trị gia tăng	11.471.624.870	

Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.572.512.742
Thuế thu nhập cá nhân		502.079.030
Thuế tài nguyên		1.843.149.190
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	142.384.500	672.783.660
Cộng	11.614.009.370	5.590.524.622
17. Chi phí phải trả		
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	30/6/2015	31/12/2014
Kinh phí công đoàn		88.339.997
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.605.808.266	25.357.774.843
<i>Tổng công ty XDCTGT4(*)</i>	21.203.064.555	16.855.022.538
<i>Dư có tạm ứng của các đội thi công (**)</i>	6.402.743.711	8.502.752.305
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.089.958.953	7.561.574.798
Cộng	29.695.767.219	33.007.689.638
19. Phải trả dài hạn nội bộ		
20. Vay dài hạn và nợ dài hạn		
	30/6/2015	31/12/2014
Vay ngân hàng ngoại thương - CN Vinh	13.516.038.619	14.960.186.145
Vay ngân hàng BIDV	11.920.797.790	12.622.978.790
Vay ngân hàng EXIMBANK Vinh	1.440.000.000	
Cộng	26.876.836.409	27.583.164.935
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000		840.000.000	691.287.591	1.202.621.830	6.056.963.228	38.790.872.649
Tăng vốn	20.000.000.000		2.000.000.000	-			22.000.000.000
Phân phối từ lợi nhuận	-		-	-			
Lãi	-		-	-		7.352.296.235	7.352.296.235
Tăng khác	-		-	-			
Giảm trong năm	-		-	-			
Phân phối lợi nhuận							
Chia cổ tức			138.181.818				
Chi phí phát hành							
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000		2.701.818.182	691.287.591	1.202.621.830	7.500.714.979	62.096.442.582
Tăng vốn trong kỳ này							
Lợi nhuận trong kỳ này							
Tăng khác							
Giảm trong kỳ							
Phân phối lợi nhuận							
Lỗ trong năm nay							
Giảm khác			10.000.000				
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000		2.691.818.182	691.287.591	1.202.621.830	9.940.787.841	64.526.515.444

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	VND 30/6/2015	%	VND 30/6/2014	%
Vốn góp của Nhà nước	14.869.200.000	29,74%	14.869.200.000	49,56%
Vốn góp của các đối tượng khác	35.130.800.000	70,26%	15.130.800.000	50,44%
Cộng	50.000.000.000	100%	30.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/6/2015	31/12/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	20.000.000.000	
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	30.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/6/2015 (cổ phần)	31/12/2014 (cổ phần)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	5.000.000	3.000.000

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

a) Cổ tức đã trả**b) Các quỹ của Công ty**

	30/6/2015	31/12/2014
Quỹ đầu tư phát triển	691.287.591	691.287.591
Quỹ dự phòng tài chính	1.202.621.830	1.202.621.830
Cộng	1.893.909.421	1.893.909.421

23. Nguồn kinh phí**24. Tài sản thuê ngoài****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	30/6/2015	30/6/2014
Doanh thu xây lắp	445.410.340.881	283.685.593.261
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.177.305.274	34.253.903.451

	Cộng	449.587.646.155	317.939.496.712
26.	Các khoản giảm trừ doanh thu		
27.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/6/2015	30/6/2014
	Doanh thu thuần xây lắp	416.187.143.881	283.685.593.261
	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.177.305.274	34.253.903.451
	Cộng	420.364.449.155	317.939.496.712
28.	Giá vốn hàng bán	30/6/2015	30/6/2014
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.177.305.274	26.350.292.140
	Giá vốn của hợp đồng xây dựng	416.187.143.881	272.391.549.516
	Cộng	420.364.449.155	298.741.841.656
29.	Doanh thu hoạt động tài chính	30/6/2015	30/6/2014
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	88.201.588	860.642.270
	Lãi chiết khấu thanh toán		
	Lãi cho vay vốn		
	Lãi chênh lệch tỷ giá	1.026.571.568	
	Cộng	1.114.773.156	860.642.270
30.	Chi phí tài chính	30/6/2015	30/6/2014
	Lãi bảo lãnh tài sản		
	Lãi vay ngân hàng	4.806.904.437	5.393.762.396
	Lỗ chênh lệch tỷ giá		
	Phí bảo lãnh ngân hàng	989.130.140	878.526.707
	Cộng	5.796.034.847	6.272.289.103
31.	Lợi nhuận khác	30/6/2015	30/6/2014
	Thu tiền từ thanh lý	168.181.817	163.636.363
	Thu từ cắt giảm khối lượng thi công		
	Thu bồi thường thiệt hại công trình		
	Các khoản thu khác	348.078.256	187.763.206
	Cộng	516.260.073	351.399.569
	Chi phí khác	30/6/2015	30/6/2014
	Chi phí khối lượng thi công bị cắt giảm		550.919.091
	Lãi trả chậm phải thu Cienco4 không thu được		
	Bán thanh lý TSCĐ		
	Các khoản chi khác	394.256.981	229.590.000
	Cộng chi phí khác	394.256.981	780.509.091

	122.003.092	(429.109.522)
Lợi nhuận từ hoạt động khác		
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30/6/2015VND	30/6/2014 VND
Thuế TNDN phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	3.565.438.298	2.546.594.165
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (*)		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		
Thu nhập chịu thuế	3.565.438.298	2.546.594.165
Thuế suất		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp		
33. Lãi trên cổ phiếu	30/6/2015 VND/Cổ phiếu	30/6/2014 VND/Cổ phiếu
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.565.438.298	2.546.594.165
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	713	509
34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 2 năm 2014 và Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

4. Những thông tin khác

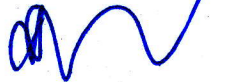
Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Trà

Kế toán trưởng



Lê Thái Quang Hào

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2015

Giám đốc



Mai Anh Đồng